

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN 1

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(đã được soát xét)*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hồng Quang	Ủy viên
Bà Mai Thị Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số: ~~1239~~ 1239./2013/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1918-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.514.601.722.945	1.031.760.173.008
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.000.537.754	74.723.627.463
111	1. Tiền		37.600.537.754	33.473.627.463
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.400.000.000	41.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		623.409.663.873	506.610.695.345
131	1. Phải thu của khách hàng		551.546.163.195	452.496.529.741
132	2. Trả trước cho người bán		66.974.601.300	41.352.512.343
135	5. Các khoản phải thu khác	4	21.081.082.314	23.367.433.695
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16.192.182.936)	(10.605.780.434)
140	IV. Hàng tồn kho	5	828.111.360.566	430.506.318.465
141	1. Hàng tồn kho		828.111.360.566	431.483.149.915
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(976.831.450)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.080.160.752	19.919.531.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		982.619.321	727.126.419
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.381.785.109	573.221.351
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	3.192.673	4.411.482
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	15.712.563.649	18.614.772.483
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		232.517.466.552	207.352.054.731
220	II. Tài sản cố định		82.898.341.745	83.106.520.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	79.109.200.058	80.310.537.740
222	- Nguyên giá		233.622.657.261	234.265.344.849
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(154.513.457.203)	(153.954.807.109)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	2.600.612.395	2.758.298.724
228	- Nguyên giá		10.913.551.854	10.816.571.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.312.939.459)	(8.058.273.130)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.188.529.292	37.684.448
240	III. Bất động sản đầu tư	11	9.969.479.581	10.189.189.289
241	- Nguyên giá		11.076.525.175	11.076.525.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.107.045.594)	(887.335.886)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	118.359.296.168	98.152.070.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		112.337.526.168	92.130.300.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.021.770.000	6.021.770.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.108.502.903	9.982.164.638
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.642.664.567	9.349.539.840
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	4.230.163.447	384.488.798
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	235.674.889	248.136.000
269	VI. Lợi thế thương mại		5.181.846.155	5.922.109.892
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.747.119.189.497	1.239.112.227.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.380.778.475.070	907.234.137.554
310	I. Nợ ngắn hạn		1.374.939.169.240	902.998.744.006
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	483.326.715.977	409.022.249.240
312	2. Phải trả cho người bán		256.081.471.456	187.261.383.350
313	3. Người mua trả tiền trước		464.383.325.561	141.070.770.454
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.387.527.981	40.449.104.279
315	5. Phải trả người lao động		41.325.172.734	37.910.442.896
316	6. Chi phí phải trả	18	21.121.026.663	16.384.089.781
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	31.762.960.812	48.407.741.797
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	26.994.451.859	15.617.436.366
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		9.556.516.197	6.875.525.843
330	II. Nợ dài hạn		5.839.305.830	4.235.393.548
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	199.200.000	31.200.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	4.200.000.000	4.200.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1.440.105.830	4.193.548
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.677.557.420	321.604.695.036
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	357.677.557.420	321.604.695.036
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140.000.000.000	140.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.832.187.500	25.832.187.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.011.985.488	3.261.985.488
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.106.000.000)	(18.106.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		717.039.224	717.039.224
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.826.517.442	11.796.873.394
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		12.915.963.569	9.153.056.781
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.047.023.051	148.516.711.503
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.663.157.007	10.273.395.149
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.747.119.189.497	1.239.112.227.739

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại USD		8.900,25	10.105,61

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	619.699.846.835	467.995.266.064
02	2. Các khoản giảm trừ		-	12.542.400
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	619.699.846.835	467.982.723.664
11	4. Giá vốn hàng bán	26	481.512.490.912	384.801.946.804
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.187.355.923	83.180.776.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.352.931.273	692.221.141
22	7. Chi phí tài chính	28	23.819.896.502	34.077.631.039
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.535.139.569	34.038.592.848
24	8. Chi phí bán hàng		8.424.229.440	2.699.707.344
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		49.230.811.743	32.085.650.799
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.065.349.511	15.010.008.819
31	11. Thu nhập khác	29	1.571.959.418	240.000.000
32	12. Chi phí khác	30	1.331.563.429	439.451.158
40	13. Lợi nhuận khác		240.395.989	(199.451.158)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.305.745.500	14.810.557.661
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	19.014.127.892	3.472.920.321
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(3.845.674.649)	(131.841.139)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.137.292.257	11.469.478.479
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.316.701.292	698.454.369
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		41.820.590.965	10.771.024.110
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.217	769

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2013	2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.305.745.500	14.810.557.661
	2. Điều chỉnh các khoản		45.760.973.244	43.258.829.998
02	- Khấu hao TSCĐ		8.949.922.281	10.594.500.823
03	- Các khoản dự phòng		15.986.586.545	(515.420.339)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		58.166.673	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.768.841.824)	(858.843.334)
06	- Chi phí lãi vay		23.535.139.569	34.038.592.848
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.066.718.744	58.069.387.659
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(125.278.046.034)	53.362.427.563
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(396.628.210.651)	(71.018.019.696)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		380.600.786.515	20.520.692.190
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.548.617.629)	3.040.740.847
13	- Tiền lãi vay đã trả		(29.275.107.158)	(28.831.046.348)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.408.708.078)	(6.527.111.824)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.228.466.217	241.905.676
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.428.339.740)	(5.961.583.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.671.057.814)	22.897.392.778
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(5.458.661.278)	(2.366.609.667)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		188.021.818	240.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(330.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.410.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.207.226.168)	(636.770.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.295.609.768	690.777.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.182.255.860)	4.007.397.928
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		566.752.966.363	261.436.400.803
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(492.448.499.626)	(260.915.943.654)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.177.987.672)	(22.319.058.986)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		72.126.479.065	(21.798.601.837)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.726.834.609)	5.106.188.869
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		74.723.627.463	69.774.259.178
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		3.744.900	28.434.973
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		40.000.537.754	74.908.883.020

Người lập biểu

Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Xây lắp Điện 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 18 Lý Văn Phúc, Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm :

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Thôn Chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Tổ 19 xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty CP Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	80%	80%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh - Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	51%	47,68%

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2013 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ thực góp
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng	24,80%	24,80%

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 41/QĐ-PCC1-HĐQT và Quyết định số 35/QĐ-PCC1-HĐQT ngày 26/11/2012, Hội đồng quản trị Công ty quyết định thành lập 2 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm và Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông. Ngày 01/01/2013, Công ty đã bàn giao số liệu của 2 chi nhánh là Chi nhánh 1.3 và Chi nhánh 1.6 cho 2 công ty con mới thành lập này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc do Công ty CP Gang thép Cao Bằng đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản..

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.483.868.752	4.235.487.466
Tiền gửi ngân hàng	35.116.669.002	29.238.139.997
Các khoản tương đương tiền	2.400.000.000	41.250.000.000
	40.000.537.754	74.723.627.463

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.120.000	-
Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	4.000.000.000
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	8.423.257.605	6.419.304.722
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	534.575.070	442.569.818
Phải thu khác	8.107.129.639	12.505.559.155
	21.081.082.314	23.367.433.695

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.441.466.372	51.854.080.448
Công cụ, dụng cụ	2.005.681.974	940.986.583
Chi phí SXKD dở dang (*)	647.774.412.760	378.542.003.109
Thành phẩm	57.901.619	113.842.857
Hàng hóa	5.810.745.198	11.084.275
Hàng gửi đi bán	21.152.643	21.152.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(976.831.450)
	828.111.360.566	430.506.318.465

(*) Trong đó chi tiết một số khoản Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

TTTM và nhà ở Mỹ Đình	320.037.319.392	232.422.226.832
-----------------------	-----------------	-----------------

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

Đz 500kV Sơn La - Hiệp Hoà (Lô 8.3)	4.365.935.472	4.356.855.472
TBA 500KV Hiệp Hoà (gói 7)	20.915.756.866	20.518.647.348
Cải tạo , nâng cấp ĐZ220Kv Cai Lậy - Trà Nóc	8.951.903.461	5.815.108.905
ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông (gói 14)	6.329.324.922	1.218.940.059
EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	7.623.707.704	-
ĐZ đầu nối vào TBA 220kV Tuyên Quang	27.373.202.139	-
ĐZ 110kV và TBA 110kV Vân Đồn 1	13.305.683.719	25.600.000
DA Đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	22.744.777.549	-
ĐZ 110kV trên không Vân Đồn - Đài Chuối	5.299.003.907	-

Chi phí sản xuất kinh doanh - hoạt động sản xuất công nghiệp

HD 229 - Cty Thành Long - ĐZ 500kv Vĩnh Tân Sông Mỹ	-	5.325.362.979
CCCT ĐZ 500kv Pleiku-Mỹ Phước-Cầu Bông	67.684.124.690	-
CCCT ĐZ 220kv Vân Trì - Chèm	12.099.397.590	-
CCCT ĐZ 110kv Bà Chè - núi 1	12.897.901.753	-
CCCT ĐZ 110kv Cẩm Khê - phố Nối - Hải Dương	10.504.504.065	-

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.187.293	4.406.102
Các khoản phí, lệ phí	5.380	5.380
	3.192.673	4.411.482

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	14.971.810.452	14.691.620.503
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	740.753.197	3.923.151.980
	15.712.563.649	18.614.772.483

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Chi tiết tại Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.634.265.854	182.306.000	10.816.571.854
Số tăng trong kỳ	-	109.900.000	109.900.000
- Mua trong kỳ	-	109.900.000	109.900.000
Số giảm trong kỳ	-	12.920.000	12.920.000
- Giảm theo Thông tư 45/2013	-	12.920.000	12.920.000
Số dư cuối kỳ	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.903.161.245	155.111.885	8.058.273.130
Số tăng trong kỳ	236.197.458	27.329.993	263.527.451
- Khấu hao trong kỳ	236.197.458	27.329.993	263.527.451
Số giảm trong kỳ	-	8.861.122	8.861.122
- Giảm theo Thông tư 45/2013	-	8.861.122	8.861.122
Số dư cuối kỳ	8.139.358.703	173.580.756	8.312.939.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.731.104.609	27.194.115	2.758.298.724
Tại ngày cuối kỳ	2.494.907.151	105.705.244	2.600.612.395

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	850.488.958	37.684.448
Trong đó các công trình lớn		
Nâng cấp xưởng Yên Thường	850.488.958	37.684.448
Mua sắm tài sản	338.040.334	-
	1.188.529.292	37.684.448

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	887.335.886	887.335.886
Số tăng trong năm	219.709.708	219.709.708
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	219.709.708	219.709.708
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.107.045.594	1.107.045.594
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.189.189.289	10.189.189.289
Tại ngày cuối kỳ	9.969.479.581	9.969.479.581

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	112.337.526.168	92.130.300.000
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	112.337.526.168	92.130.300.000
Đầu tư dài hạn khác	6.021.770.000	6.021.770.000
	118.359.296.168	98.152.070.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	24,80%	24,80%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	400.000	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	300.000	300.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV	44.420	44.420	821.770.000	821.770.000
			6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.992.828.674	3.844.535.758
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.328.860.214	1.737.116.702
Thuê đất trả trước nhiều năm	198.826.052	213.926.768
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	1.923.955.005	2.273.765.007
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.198.194.622	1.280.195.605
	11.642.664.567	9.349.539.840

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.516.440.848	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	713.722.599	384.488.798
	4.230.163.447	384.488.798

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	235.674.889	248.136.000
	235.674.889	248.136.000

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	482.626.715.977	406.922.249.240
Vay ngân hàng	468.895.029.044	351.082.138.307
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	206.649.113.780	124.977.266.928
Ngân hàng Công thương Hà Tây	64.693.323.232	67.581.258.995
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	62.524.022.733	68.075.256.361
Ngân hàng Shinhan VN -CN Hà Nội	34.118.315.479	13.921.424.706
Ngân hàng TMCP Quân đội	100.910.253.820	76.526.931.317
Vay đối tượng khác	13.731.686.933	55.840.110.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	700.000.000	2.100.000.000
Cộng	483.326.715.977	409.022.249.240

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	18.929.433.019	27.489.707.800
Thuế xuất, nhập khẩu	756.173.155	745.781.333
Thuế TNDN	19.303.420.053	11.676.558.918
Thuế thu nhập cá nhân	960.265.017	455.943.882
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	378.728.658	80.533.346
Các loại thuế khác	59.508.079	579.000
	40.387.527.981	40.449.104.279

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	14.243.491.784	12.169.266.006
Chi phí vận chuyển	2.366.563.545	2.022.632.862
Chi phí lãi vay	379.555.733	213.777.611
Chi phí nguyên vật liệu	3.586.247.433	1.895.434.445
Chi phí phải trả khác	545.168.168	82.978.857
	21.121.026.663	16.384.089.781

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.424.506.303	1.433.915.905
Bảo hiểm xã hội	1.701.429.241	1.118.691.285
Bảo hiểm y tế	343.999.648	164.203.729
Bảo hiểm thất nghiệp	168.601.565	91.281.487
Phải trả về cổ tức	4.561.420.610	4.195.345.618
Lãi vay vốn cá nhân	157.475.137	3.735.110.969
Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.085.905.033	13.748.223.897
Hoạt động giải phóng mặt bằng	7.241.270.195	13.099.940.745
Phải trả, phải nộp khác	13.078.353.080	10.821.028.162
	31.762.960.812	48.407.741.797

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng bảo hành Dự án cột viễn thông Ericsson	4.376.443.124	4.376.443.124
Dự phòng bảo hành công trình ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.1)	3.946.969.325	-
Dự phòng bảo hành công trình ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.3)	3.796.446.529	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm cột thép Đường dây Sơn La - Hiệp Hòa (lô 2.4)	-	6.460.217.126
Chi phí bảo hành sản phẩm tại Công ty TNHH Chế Tạo Cột Thép Đông Anh - Hyundai	14.874.592.881	4.780.776.116
	26.994.451.859	15.617.436.366

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	199.200.000	31.200.000
	199.200.000	31.200.000

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000
Vay ngân hàng	4.200.000.000	4.200.000.000
	4.200.000.000	4.200.000.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, Hợp đồng tín dụng 46/2010/HĐTD/TH-DN/TCĐL ngày 01/07/2010	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	4.900.000.000	700.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			4.900.000.000	700.000.000	

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại Phụ lục 02

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	140.000.000.000	140.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		25.917.808.219
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	27.000.000.000	

Ngày 01/07/2013, Công ty đã công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2012 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Công văn số 57/BC-PCC1-TCTK. Cụ thể:

Số lượng cổ phần dự kiến phát hành:

Số lượng cổ phần dự kiến phát hành:

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức- tỷ lệ 20,77%

Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn chủ sở hữu- tỷ lệ 10%

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)

Số lượng CP	VND
2.700.000	27.000.000.000
1.300.000	13.000.000.000
30/06/2013	01/01/2013
14.000.000	14.000.000
14.000.000	14.000.000
14.000.000	14.000.000
-	-
1.000.000	1.000.000
1.000.000	1.000.000
13.000.000	13.000.000
13.000.000	13.000.000
-	-
10.000	10.000

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	23.733.470.322	34.192.500
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	251.121.455.505	125.461.124.848
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.087.004.953	3.111.447.113
Doanh thu hoạt động xây lắp	333.341.431.979	329.170.839.875
Doanh thu khác	9.416.484.076	10.217.661.728
	619.699.846.835	467.995.266.064

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.388.355.708	40.678.500
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	193.387.118.181	112.414.328.260
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	378.215.148	375.945.035
Giá vốn hoạt động xây lắp	258.273.411.053	261.442.224.433
Giá vốn khác	7.062.222.272	11.065.571.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(976.831.450)	(536.800.836)
	481.512.490.912	384.801.946.804

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	895.609.768	550.774.385
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	53.576.605	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.744.900	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	400.000.000	140.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.446.756
	1.352.931.273	692.221.141

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	23.535.139.569	34.038.592.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	222.845.360	32.816.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	61.911.573	-
Chi phí tài chính khác	-	6.221.544
	23.819.896.502	34.077.631.039

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	1.176.037.164	240.000.000
Thu nhập khác	395.922.254	-
	1.571.959.418	240.000.000

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	1.175.419.894	73.377.807
Chi phí khác	156.143.535	366.073.351
	1.331.563.429	439.451.158

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	9.059.443.027	1.232.518.502
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	6.438.244.017	1.664.671.680
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.516.440.848	-
Thuế TNDN hoãn lại năm trước, năm nay đã thực hiện	-	575.730.139
Chi phí thuế TNDN hiện hành (1) +(2) +(3)	19.014.127.892	3.472.920.321

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.516.440.848)	-
CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(329.233.801)	(131.841.139)
	(3.845.674.649)	(131.841.139)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	41.820.590.965	10.771.024.110
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.820.590.965	10.771.024.110
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	13.000.000	14.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	14.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.217	769

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.045.255.417	250.169.168.184
Chi phí nhân công	99.259.805.792	89.545.980.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.949.922.281	10.594.500.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.029.457.293	169.144.444.170
Chi phí khác bằng tiền	49.509.295.946	36.772.019.153
Cộng	812.793.736.729	556.226.113.222

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
Tài sản tài chính	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.000.537.754	-	74.723.627.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	572.627.245.509	(16.192.182.936)	475.863.963.436	(10.605.780.434)
Đầu tư dài hạn	6.021.770.000	-	6.021.770.000	-
	618.649.553.263	(16.192.182.936)	556.609.360.899	(10.605.780.434)

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013 VND		01/01/2013 VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	487.526.715.977		413.222.249.240	
Phải trả người bán, phải trả khác	288.043.632.268		235.700.325.147	
Chi phí phải trả	21.121.026.663		16.384.089.781	
	796.691.374.908		665.306.664.168	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán là do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.000.537.754			40.000.537.754
Phải thu khách hàng, phải thu khác	572.627.245.509			572.627.245.509
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	612.627.783.263	6.021.770.000	-	618.649.553.263
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.723.627.463			74.723.627.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	475.863.963.436			475.863.963.436
Đầu tư dài hạn		6.021.770.000		6.021.770.000
	550.587.590.899	6.021.770.000	-	556.609.360.899

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	483.326.715.977	4.200.000.000	-	487.526.715.977
Phải trả người bán, phải trả khác	281.985.460.016	6.058.172.252	-	288.043.632.268
Chi phí phải trả	21.121.026.663	-	-	21.121.026.663
	786.433.202.656	10.258.172.252	-	796.691.374.908
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	409.022.249.240	4.200.000.000		413.222.249.240
Phải trả người bán, phải trả khác	229.554.804.945	6.145.520.202		235.700.325.147
Chi phí phải trả	16.384.089.781			16.384.089.781
	654.961.143.966	10.345.520.202	-	665.306.664.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	13,31%	19,12%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	86,69%	80,88%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả /Tổng số nguồn vốn	%	79,03%	71,95%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng số nguồn vốn	%	20,97%	28,05%
2. Khả năng thanh toán nhanh			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,10	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,50	0,70
2.3. Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	0,03	0,07
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	9,41%	2,84%
Tỷ suất sau thuế trên thu nhập	%	6,96%	2,52%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	2,47%	1,11%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Nguồn vốn CSH	%	12,06%	3,74%

37 . THÔNG TIN KHÁC

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

c. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Không phân bổ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	333.341.431.979	251.121.455.505	35.236.959.351	-	619.699.846.835
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	258.273.411.053	193.387.118.181	29.851.961.678	-	481.512.490.912
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	75.068.020.926	57.734.337.324	5.384.997.673	-	138.187.355.923
5. Tài sản cố định	24.394.098.075	35.536.194.959	264.911.700	-	60.195.204.734
6. Xây dựng cơ bản dở dang	338.040.334	850.488.958	-	-	1.188.529.292
7. Các khoản phải thu	350.156.013.662	163.074.047.941	23.863.280.916	-	537.093.342.519
8. Hàng tồn kho	182.712.053.064	215.902.536.658	323.911.455.040	-	722.526.044.762
9. Tài sản không phân bổ				426.116.068.190	426.116.068.190
Tổng Tài sản					1.747.119.189.497

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Khác	Không phân bổ	Cộng
10. Các khoản phải trả	333.482.584.462	131.368.329.038	373.882.007.667	-	838.732.921.167
11. Phải trả tiền vay	159.940.958.164	320.084.588.574	1.255.000.000	-	481.280.546.738
12. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	60.765.007.165	60.765.007.165
Tổng Nợ phải trả					1.380.778.475.070

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của công ty chủ yếu ở các tỉnh phía bắc

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.359.355.191	1.918.400.680

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.261.985.488	-
Chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	3.261.985.488
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	92.130.300.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258	6.021.770.000	98.152.070.000
Tài sản cố định hữu hình	221	80.310.537.740	90.499.727.029
- Nguyên giá	222	234.265.344.849	245.341.870.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(153.954.807.109)	(154.842.142.995)
Bất động sản đầu tư	240	10.189.189.289	-
- Nguyên giá	241	11.076.525.175	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(887.335.886)	-
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.472.920.321	3.597.689.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(131.841.139)	(256.610.721)

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	58.142.679.914	126.316.563.977	42.129.914.548	7.027.571.425	648.614.985	234.265.344.849
Số tăng trong kỳ	187.295.500	5.625.454.461	2.998.956.179	588.265.845	67.062.080	9.467.034.065
- Mua trong kỳ	187.295.500	5.625.454.461	2.998.956.179	588.265.845	35.525.000	9.435.496.985
- Tăng khác	-	-	-	-	31.537.080	31.537.080
Giảm trong kỳ	(1.570.529.789)	(4.562.420.128)	(1.206.708.641)	(2.735.793.095)	(34.270.000)	(10.109.721.653)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.141.572.708)	(302.112.627)	(634.231.186)	-	-	(2.077.916.521)
- Chuyển xuống CCDC	(428.957.081)	(4.260.307.501)	(572.477.455)	(2.735.793.095)	(34.270.000)	(8.031.805.132)
Số dư cuối kỳ	56.759.445.625	127.379.598.310	43.922.162.086	4.880.044.175	681.407.065	233.622.657.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.899.887.771	89.996.961.857	28.522.938.321	4.326.308.797	208.710.363	153.954.807.109
Số tăng trong kỳ	1.949.717.761	4.575.421.331	1.404.291.598	462.337.674	88.057.208	8.479.825.572
- Khấu hao trong kỳ	1.949.717.761	4.575.421.331	1.404.291.598	462.337.674	74.916.758	8.466.685.122
- Tăng khác	-	-	-	-	13.140.450	13.140.450
Giảm trong kỳ	(1.245.132.573)	(3.088.372.964)	(1.393.634.093)	(2.170.549.069)	(23.486.779)	(7.921.175.478)
- Thanh lý, nhượng bán	(954.168.160)	-	(480.459.086)	-	-	(1.434.627.246)
- Chuyển xuống CCDC	(290.964.413)	(3.088.372.964)	(913.175.007)	(2.170.549.069)	(23.486.779)	(6.486.548.232)
Số dư cuối kỳ	31.604.472.959	91.484.010.224	28.533.595.826	2.618.097.402	273.280.792	154.513.457.203
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.242.792.143	36.319.602.120	13.606.976.227	2.701.262.628	439.904.622	80.310.537.740
Tại ngày cuối kỳ	25.154.972.666	35.895.588.086	15.388.566.260	2.261.946.773	408.126.273	79.109.200.058

